

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 (đợt bổ sung)

Trường Đại học Việt Nhật (VJU) - thành viên thứ 7 của Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU) - là biểu tượng của mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam và Nhật Bản. Trường được thành lập năm 2014 với sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Chính phủ hai nước, không chỉ kế thừa tinh hoa giáo dục Nhật Bản mà còn áp dụng phương pháp đào tạo tiên tiến, gắn liền với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp. Đặc biệt, 50% giảng viên tại Trường đến từ các trường đại học danh tiếng hàng đầu Nhật Bản, giúp sinh viên tiếp cận nền giáo dục chuẩn quốc tế ngay tại Việt Nam. Thủ tướng Chính phủ hai nước đã nhiều lần khẳng định Trường Đại học Việt Nhật là “cầu nối tri thức” và là nền tảng vững chắc giúp thế hệ trẻ Việt Nam có cơ hội tiếp cận với nền giáo dục và công nghệ tiên tiến nhất.

Trường Đại học Việt Nhật thông báo tuyển sinh đại học chính quy đợt bổ sung năm 2025, để trao cơ hội trúng tuyển vào các chương trình đào tạo hấp dẫn của Trường cho các thí sinh khá giỏi chưa có lựa chọn phù hợp trong đợt xét tuyển chính thức.

1. Đối tượng xét tuyển bổ sung

Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Phương thức tuyển sinh

1. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (có sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi theo Phụ lục 1).
2. Xét tuyển kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức năm 2025 (HSA).
3. Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test)
4. Xét hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn).

3. Nguyên tắc xét tuyển

Nguyên tắc xét tuyển của các phương thức căn cứ theo Thông tin tuyển sinh Trường Đại học Việt Nhật ban hành theo Thông báo số 786/TB-ĐHVN ngày 15/07/2025.

4. Chỉ tiêu, tổ hợp xét tuyển, mức điểm nhận hồ sơ và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/CTĐT (1)	Chỉ tiêu (2)	Tổ hợp xét tuyển	Điểm nhận hồ sơ xét tuyển (thang điểm xét: thang điểm 30)			
					Xét kết quả thi TN THPT 2025 (3)	Xét kết quả HSA (4)	Xét kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT (5)	Đánh giá hồ sơ và phỏng vấn (6)
1	VJU2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	68	A00; A01/D28; C01; C02; D01/D06; D07/D23; X02; X06; X26/X46	20,75			
2	VJU3	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)	20	A00; A01/D28; C01; C02; D01/D06; D07/D23; X02; X06; X26/X46	20,5			
3	VJU4	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe	24	A00; A01/D28; B00; C02; D01/D06; D07/D23; D08/D33; X04; X12; X16	20			
4	VJU5	Nông nghiệp thông minh và bền vững	15	A00; A01/D28; B00; C02; D01/D06; D07/D23; D08/D33; D10/D18	20			
5	VJU6	Kỹ thuật xây dựng	23	A00; A01/D28; C01; C02; D01/D06; D07/D23; X02; X06; X26/X46	20			
6	VJU7	Quốc tế học (Đổi mới và phát triển toàn cầu)	68	A01; D01; D07; D08; D09; D10; D14; D15; X25; X78	20,5			
7	VJU8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn)	32	A00; A01/D28; A02; C01; C02; D07/D23; X02; X06; X26/X46	21			
8	VJU9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Điều khiển thông minh và Tự động hóa)	68	A00; A01/D28; C01; C02; D01/D06; D07/D23; X02; X06; X26/X46	20,5			

Ghi chú ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

(1) Các hồ sơ xét tuyển cần thỏa mãn điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào về ngoại ngữ, cụ thể theo từng chương trình đào tạo như sau:

TT	Chương trình đào tạo	Điều kiện ngoại ngữ đầu vào (đáp ứng một trong các yêu cầu sau)	Ghi chú
1	Khoa học và kỹ thuật máy tính	+ Có chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành (Chi tiết tại Phụ lục I); Hoặc + Điểm trung bình chung môn ngoại ngữ 6 kỳ của cấp THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm (theo quy tắc làm tròn đến một chữ số thập phân); Hoặc + Kết quả thi môn ngoại ngữ trong kì thi tốt nghiệp THPT của năm 2025 đạt tối thiểu 5,0 điểm (thang điểm 10).	Chương trình đào tạo chất lượng cao theo đặc thù đơn vị
2	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)		
3	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe		
4	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Điều khiển thông minh và Tự động hóa)		
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn)		
7	Quốc tế học (Đổi mới và phát triển toàn cầu)	+ Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế quy đổi tương đương IELTS 4.5 theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành (Chi tiết tại Phụ lục I); Hoặc + Điểm trung bình chung môn ngoại ngữ 6 kỳ của cấp THPT đạt tối thiểu 7,5 điểm (theo quy tắc làm tròn đến một chữ số thập phân); Hoặc + Kết quả môn ngoại ngữ trong kì thi tốt nghiệp THPT của năm 2025 đạt tối thiểu 6,5 điểm (thang điểm 10).	Chương trình đào tạo chuẩn, giảng dạy bằng Tiếng Anh
8	Kỹ thuật xây dựng	Không áp dụng điều kiện ngoại ngữ đầu vào	Chương trình đào tạo chuẩn

(2) Chỉ tiêu bổ sung dự kiến, có thể thay đổi tùy số lượng nhập học thực tế sau mỗi đợt xét.

(3) Công thức tính điểm nhận hồ sơ điểm thi tốt nghiệp THPT 2025:

Điểm nhận hồ sơ = Tổng điểm (Môn 1 + Môn 2 + Môn 3) + Điểm UT (ĐT, KV)
Trong đó, điểm môn Ngoại ngữ trong tổ hợp là điểm thi tốt nghiệp THPT 2025 hoặc điểm được quy đổi theo chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có) trong Phụ lục 1.

(4) Quy tắc quy đổi chứng chỉ HSA xem theo Phụ lục 2.

(5) Quy tắc quy đổi chứng chỉ SAT xem theo Phụ lục 3.

(6) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của phương thức đánh giá hồ sơ và phỏng vấn
Thí sinh cần đạt các điều kiện sau:

a) Thí sinh có kết quả đánh giá hồ sơ và phỏng vấn được tương đương mức điểm nhận hồ sơ của phương thức thi TN THPT 2025 theo quy tắc quy đổi tại Phụ lục 4 (đã bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng);

b) Thí sinh đạt điều kiện tổng điểm Toán, Văn, Ngoại ngữ (quy đổi theo Phụ lục 1) hoặc tổng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (có quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ) tính cả điểm ưu tiên đạt từ 19 điểm trở lên; *Hoặc* Thí sinh có kết quả học tập trung bình 3 năm bậc THPT của 2 môn (Toán, Ngữ văn) hoặc 2 môn trong tổ hợp xét tuyển (trừ môn ngoại ngữ) mỗi môn *đạt từ 7,0 điểm trở lên*.

5. Thời gian xét tuyển bổ sung

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ	Xét kết quả	Thông báo kết quả
1	22/08/2025 - 17h00 ngày 26/08/2025	27/08/2025	Trước 17h00 ngày 27/08/2025
2	27/08/2025 - 12h00 ngày 03/09/2025	03/09/2025	Trước 17h00 ngày 03/09/2025
3	04/09/2025 - 12h00 ngày 08/09/2025	08/09/2025	Trước 17h00 ngày 08/09/2025
4	09/09/2025 – 12h00 ngày 15/09/2025	15/09/2025	Trước 17h00 ngày 15/09/2025

Ghi chú: Đợt xét 2, 3 và 4 sẽ được tổ chức nếu còn chỉ tiêu.

6. Hình thức đăng ký nộp hồ sơ

Thí sinh đăng ký trực tuyến tại website: <https://tuyensinh.vju.ac.vn>

Chi tiết liên hệ:

Văn phòng Tuyển sinh, Phòng 510, Tầng 5, đường Lưu Hữu Phước, phường Từ Liêm, Hà Nội; (định vị: <https://maps.app.goo.gl/mq9i91EMQEGpeN9m9>).

Điện thoại: **0966954736**, hoặc **024 7306 6001 (nhánh 1)**,

Email: tuyensinh@vju.ac.vn

7. Hồ sơ xét tuyển

TT	Danh mục tài liệu	Ghi chú
1.	01 đơn đăng ký xét tuyển bổ sung theo mẫu hệ thống gửi lại email cho thí sinh sau khi đăng ký trực tuyến thành công.	Bắt buộc
2.	01 bản chụp căn cước công dân 02 mặt	Bắt buộc
3.	01 ảnh thẻ 4 x 6cm (chụp trong 6 tháng gần đây)	Bắt buộc
3.	01 bản chụp học bạ (đủ 6 học kỳ và thông tin xếp loại học lực, hạnh kiểm)	Bắt buộc
5.	01 Bản sao chứng chỉ ngoại ngữ (<i>Dành cho quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ</i>)	Nếu có

TT	Danh mục tài liệu	Ghi chú
6.	01 Bản sao công chứng chứng chỉ Đánh giá năng lực (ĐGNL) cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức năm 2025 <i>(Dành cho phương thức xét tuyển kết quả thi Đánh giá năng lực)</i>	Nếu có
7.	01 bản sao chứng chỉ SAT <i>(Dành cho phương thức xét chứng chỉ SAT)</i>	Nếu có
8.	Các giấy tờ khác: bằng khen, giấy khen...	Nếu có

8. Lệ phí xét tuyển bổ sung

- Phương thức xét hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn): **580.000 đồng.**
- Các phương thức còn lại: **30.000 đồng.**

9. Thời gian nhập học bổ sung

Thí sinh chưa xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên Hệ thống và đạt kết quả xét tuyển bổ sung sẽ nhập học ngay theo hướng dẫn của Hội đồng tuyển sinh.

Thông tin chi tiết xem thêm tại:

- Website: <https://vju.vnu.edu.vn/>
- Facebook fanpage: <https://www.facebook.com/vnu.vju/>
- Địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh Trường Đại học Việt Nhật, đường Lưu Hữu Phước, phường Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại: 024 7306 6001 (2) (Bộ phận Công tác sinh viên)
- Hotline: 0966 954 736; 0969 638 426

Trân trọng thông báo./. 

Nơi nhận:

- ĐHQGHN (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Phòng ĐT&CTSV, các CTĐT (để t/hiện);
- Trưởng các đơn vị (để p/hợp);
- Lưu: VT, ĐT&CTSV, MP15.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Oanh

PHỤ LỤC 1

Các chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được sử dụng để xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 của Trường Đại học Việt Nhật

1. Danh sách các chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng

Môn ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	TOEFL ITP 450 điểm TOEFL iBT 45 điểm TOEIC (4 kỹ năng) Nghe: 275; Đọc: 275; Nói: 120; Viết: 120	Educational Testing Service (ETS)
	IELTS 4,0 điểm (Academic)	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam Bậc 3	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành
	- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - B1 Linguaskill	Cambridge Assessment English
	Aptis ESOL B1	British Council (BC)
	- Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2 - Pearson Test of English Academic (PTE Academic) 43 điểm	Pearson
	Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành.
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)

2. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo sang thang điểm 10
- Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh:

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEFL ITP	Aptis ESOL (**)	Cambridge	Pearson English International Certificate (PEIC)	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	KNLNN VN (***)	TOEIC				Điểm quy đổi (theo thang điểm 10)
								Nghe	Đọc	Nói	Viết	
4.0	45	450	110	- B1 Preliminary 120; - B1 Business Preliminary 120; - B1 Linguaskill 120	-	43	4.0	275	275	120	120	7,00
4.5	50	475	125	- B1 Preliminary 130; - B1 Business Preliminary 130; - B1 Linguaskill 130	23	50	4.5	280-340	280-330	125-135	125-130	7,50
5.0	55	499	140	- B1 Preliminary 140; - B1 Business Preliminary 140; - B1 Linguaskill 140	29	58	5,0-5.5	345-390	335-375	140-145	135-140	8,00
5.5	72	-	155	- B1 Preliminary 150; - B1 Business Preliminary 150; - B1 Linguaskill 150	36	59	6.0	395-400	380-385	150-155	145-150	8,50
6.0	79	-	165	- B1 preliminary 160; - B1 Business Preliminary 160; - B1 Linguaskill 160	46	67	7,0	405-440	390-420	160-165	155-160	9,00
6.5	88	-	175	- B1 Preliminary 170; - B1 Business Preliminary 170; - B1 Linguaskill 170	56	75	7.5-8.0	445-485	425-450	170-175	165-170	9,25
7.0	96	-	185	- B1 Preliminary 180;	66	76	8.5	490	455-460	180-185	175-185	9,50

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEFL ITP	Aptis ESOL (**)	Cambridge	Pearson English International Certificate (PEIC)	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	KNLNN VN (***)	TOEIC				Điểm quy đổi (theo thang điểm 10)
								Nghe	Đọc	Nói	Viết	
				- B1 Business Preliminary 180; - B1 Linguaskill 180								
7.5	102	-	190	- B1 Preliminary 190; - B1 Business Preliminary 190; - B1 Linguaskill 190	76	80	9.0-9.5	495	465-475	190-195	190-195	9,75
8.0 -9.0	110	-	195	- B1 Preliminary 200; - B1 Business Preliminary 200; - B1 Linguaskill 200	84	84-90	10	495	480-495	200	200	10,00

Ghi chú: (*) Trường Đại học Việt Nhật không công nhận các chứng nhận/chứng chỉ ngoại ngữ thi trực tuyến

(**) Chỉ chấp nhận chứng chỉ Aptis ESOL được cấp từ ngày 16 tháng 11 năm 2023 bởi các công ty hoặc tổ chức do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép tại Quyết định số 3646/QĐ-BGDĐT ngày 11/11/2022;

(***) Chứng chỉ tiếng theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (KNLNN VN) được cấp theo mẫu do Bộ GD&ĐT quy định tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08/5/2020.

- Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Nhật:

TT	Chứng chỉ ngoại ngữ	Điểm quy đổi (theo thang điểm 10)
1	JLPT N3	9.00
2	JLPT N2	9.50
3	JLPT N1	10.00

PHỤ LỤC 2

Quy tắc quy đổi theo phương thức xét tuyển kết quả thi Đánh giá năng lực (HSA) cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức năm 2025

Thí sinh xét tuyển theo kết quả điểm HSA (không phân biệt mã đề thi) sử dụng công thức quy đổi sang thang điểm 30 như sau:

HSA	Mức điểm thi THPT tương ứng	HSA	Mức điểm thi THPT tương ứng	HSA	Mức điểm thi THPT tương ứng
130	30.00	104	27.75	78	22.75
129	30.00	103	27.52	77	22.50
128	30.00	102	27.50	76	22.25
127	30.00	101	27.26	75	21.85
126	29.90	100	27.25	74	21.60
125	29.85	99	27.02	73	21.25
124	29.76	98	27.00	72	21.00
123	29.75	97	26.75	71	20.75
122	29.54	96	26.52	70	20.50
121	29.52	95	26.50	69	20.10
120	29.50	94	26.25	68	19.75
119	29.39	93	26.02	67	19.50
118	29.25	92	26.00	66	19.20
117	29.04	91	25.75	65	18.75
116	29.03	90	25.50	64	18.50
115	29.00	89	25.25	63	18.10
114	28.78	88	25.03	62	17.85
113	28.77	87	25.00	61	17.50
112	28.75	86	24.75	60	17.25
111	28.52	85	24.50	59	16.85
110	28.50	84	24.25	58	16.50
109	28.29	83	24.00	57	16.20
108	28.25	82	23.75	56	15.85
107	28.02	81	23.50	55	15.50
106	28.00	80	23.25		
105	27.79	79	23.00		

Ghi chú: Điểm quy đổi chưa bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng.

Các chương trình đào tạo Khoa học và kỹ thuật máy tính; Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản, Kỹ thuật xây dựng, Điều khiển thông minh và tự động hóa chỉ chấp nhận các mã bài thi HSA năm 2025: Q01, Q02, Q03, Q04, Q05, Q06, Q07, Q08, Q09, Q21 (trừ Q10);

Các chương trình đào tạo Công nghệ thực phẩm và sức khỏe, Nông nghiệp thông minh và bền vững, Đổi mới và phát triển toàn cầu chấp nhận **tất cả** các mã bài thi HSA năm 2025: Q01, Q02, Q03, Q04, Q05, Q06, Q07, Q08, Q09, Q10, Q21;

Chương trình đào tạo Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn chỉ chấp nhận các mã bài thi HSA 2025: Q01, Q02, Q03./.

PHỤ LỤC 3

Quy tắc quy đổi theo phương thức xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT

Thí sinh xét tuyển theo kết quả điểm SAT sử dụng công thức quy đổi sang thang điểm 30 theo từng mức điểm tương ứng, cụ thể:

TT	Mức điểm SAT	Mức điểm thi THPT tương ứng	Công thức quy đổi
1	1.100-1.160	22.98-23.62	$y = 0.010667 * x + 11.246667$
2	1.160-1.250	23.62-24.50	$y = 0.009778 * x + 12.277778$
3	1.250-1.340	24.50-25.35	$y = 0.009444 * x + 12.694444$
4	1.340-1.430	25.35-26.03	$y = 0.007556 * x + 15.225556$
5	1.430-1.550	26.03-28.52	$y = 0.02075 * x - 3.6425$
6	1.550-1.600	28.52-30.00	$y = 0.0296 * x - 17.36$

Ghi chú:

- x là điểm SAT; y là điểm sau khi quy đổi sang thang điểm 30./.

PHỤ LỤC 4

Quy tắc quy đổi điểm theo phương thức xét hồ sơ và phỏng vấn

Thí sinh xét tuyển theo phương thức xét hồ sơ và phỏng vấn (xét hồ sơ năng lực) sử dụng công thức quy đổi sang thang điểm 30 theo từng mức điểm tương ứng, cụ thể:

TT	Mức điểm theo phương thức xét hồ sơ và phỏng vấn	Mức điểm THPT tương ứng	Công thức quy đổi
1	60-65	18.35-19.00	$y = 0.13 \cdot x + 10.55$
2	65-70	19.00-20.25	$y = 0.25 \cdot x + 2.75$
3	70-80	20.25-23.25	$y = 0.3 \cdot x - 0.75$
4	80-90	23.25-26.50	$y = 0.325 \cdot x - 2.75$
5	90-95	26.50-28.01	$y = 0.3027 \cdot x - 0.7448$
6	95-100	28.01-30.00	$y = 0.39728 \cdot x - 9.7280$

Ghi chú:

- x là điểm xét tuyển hồ sơ và phỏng vấn; y là điểm sau khi quy đổi sang thang điểm 30);
- Trường Đại học Việt Nhật không quy đổi điểm theo phương thức xét hồ sơ và phỏng vấn dưới 60 điểm;
- Điểm quy đổi chưa bao gồm điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.